



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/02/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ (đến ngày 31/12/2023): 259.367.480.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023 của Công ty là 259.367.480.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT
• Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT
• Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
• Ông Lê Ngọc Hinh	Thành viên
• Ông Đồng Văn Lập	Thành viên

Ban Kiểm soát

• Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban
• Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên
• Ông Lâm Đức Chính	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/08/2020
• Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 25/04/2019
• Ông Lê Ngọc Hinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 10/08/2020
• Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/04/2022
• Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 01/05/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 434/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 25/03/2024 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

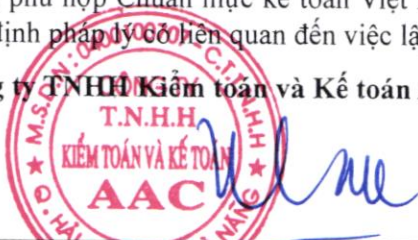
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Dương Phước Hùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5131-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.903.473.848.632	2.098.042.703.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128.974.297.515	106.209.674.612
1. Tiền	111	5	128.964.297.515	106.209.674.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		575.409.263.072	713.453.738.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	447.903.429.606	644.090.982.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	61.900.480.803	28.357.310.362
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	14.755.650.000	11.730.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	62.696.326.164	41.111.334.271
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.846.623.501)	(11.835.888.381)
IV. Hàng tồn kho	140		1.013.690.526.550	936.902.155.281
1. Hàng tồn kho	141	11	1.013.690.526.550	936.902.155.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.399.761.495	341.477.134.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	24.278.449.918	18.768.933.131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.696.205.662	322.534.319.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	425.105.915	173.882.420
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.264.656.324.460	1.041.144.058.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.450.604.205	1.451.604.205
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.450.604.205	1.451.604.205
II. Tài sản cố định	220		1.109.232.511.418	971.316.822.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.084.507.314.878	943.791.601.917
- Nguyên giá	222		2.431.742.793.193	2.175.569.309.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.347.235.478.315)	(1.231.777.707.149)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	6.456.353.876	8.104.767.744
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.730.957.069)	(5.082.543.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	18.268.842.664	19.420.453.241
- Nguyên giá	228		29.766.373.994	29.766.373.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.497.531.330)	(10.345.920.753)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.798.583.055	20.414.577.532
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	108.798.583.055	20.414.577.532
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	17.251.235.713	20.730.515.912
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.744.645.713	20.223.925.912
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.923.390.069	27.230.538.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	24.710.390.069	19.733.538.395
2. Lợi thế thương mại	269	18	3.213.000.000	7.497.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.168.130.173.092	3.139.186.762.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.059.936.157.508	2.048.496.354.051
I. Nợ ngắn hạn	310		1.936.077.381.896	1.947.073.036.649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	180.859.375.979	136.365.938.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	27.083.602.096	3.923.327.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	76.847.093.299	78.412.978.946
4. Phải trả người lao động	314		36.103.435.737	48.274.553.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	23.738.908.452	25.012.467.090
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	105.238.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	6.999.566.171	2.708.913.753
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.565.888.105.471	1.644.538.465.477
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.557.294.691	7.731.153.811
II. Nợ dài hạn	330		123.858.775.612	101.423.317.402
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	121.287.536.091	98.852.077.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.108.194.015.584	1.090.690.408.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.108.194.015.584	1.090.690.408.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	259.367.480.000	225.539.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.367.480.000	225.539.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	107.609.873.380	107.609.873.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(73.786.912.240)	(65.399.247.699)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	280.830.895.361	242.309.134.812
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420	25	5.250.981.990	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	444.036.348.655	475.107.635.901
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273.348.454.186	109.910.883.948
- LNST chưa phối kỳ này	421b		170.687.894.469	365.196.751.953
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.485.348.438	105.123.042.172
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.168.130.173.092	3.139.186.762.617

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	6.488.755.562.704	7.144.333.671.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	2.550.603.801	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		6.486.204.958.903	7.144.333.671.200
4. Giá vốn hàng bán	11	29	5.908.042.577.724	6.159.567.152.305
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		578.162.381.179	984.766.518.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	65.351.203.279	59.345.641.230
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31	95.226.869.926	102.731.357.079
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.249.210.451	85.482.425.203
8. Phân lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		(3.479.280.199)	3.332.446.080
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	317.407.101.987	492.841.980.172
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	43.000.163.307	46.901.188.209
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		184.400.169.039	404.970.080.745
12. Thu nhập khác	31	33	787.197.564	1.080.653.452
13. Chi phí khác	32	34	1.756.148.304	520.017.954
14. Lợi nhuận khác	40		(968.950.740)	560.635.498
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		183.431.218.299	405.530.716.243
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.746.473.244	966.414.730
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		181.684.745.055	404.564.301.513
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		170.687.894.469	365.196.751.953
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.996.850.586	39.367.549.560
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	6.581	13.206
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	6.581	13.206

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183.431.218.299	405.530.716.243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	13,14,15,18	125.988.753.052	131.243.023.491
- Các khoản dự phòng	03		1.210.000.000	6.527.669.765
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(47.086.432)	3.766.369.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.011.261.636)	(6.971.539.886)
- Chi phí lãi vay	06	31	81.249.210.228	85.482.425.203
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		389.820.833.511	625.578.664.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		322.214.729.031	(563.139.848.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(85.123.513.437)	(57.020.170.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả,	11		24.240.618.576	179.644.994.541
- thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.128.488.984)	1.756.619.449
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.465.526.067)	(84.722.327.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(969.231.278)	(334.941.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		820.651.500	663.472.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.266.206.885)	(12.804.268.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		544.143.865.967	89.622.192.570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(346.621.197.152)	(143.960.062.990)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		748.440.000	1.290.489.745
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.898.090.000)	(9.740.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9.880.000.000	5.465.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,30	5.405.186.529	3.297.810.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(343.485.660.623)	(143.646.762.790)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5.127.999.849	19.982.462.760
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	5.391.643.239.387	5.067.608.209.145
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(5.442.891.100.168)	(4.863.617.288.116)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	24	(1.903.922.102)	(2.090.082.965)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.879.645.743)	(93.516.064.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(178.903.428.777)	128.367.235.845
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		21.754.776.567	74.342.665.625
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60		106.209.674.612	36.209.576.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(62.110.005)	(599.103.098)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		1.071.956.341	(3.743.464.789)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		128.974.297.515	106.209.674.612

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/02/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2023, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'ấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với tinh bột sắn xuất khẩu; Tinh bột sắn bán trong nước áp dụng thuế suất 10%.

Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% đối với mặt hàng nông sản là tinh bột bán trong nước theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Sê Pôn và Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Attapeu được miễn thuế theo chính sách thuế TNDN của Lào.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		31/12/2023		01/01/2023
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		15.352.011.097		9.260.718.929
+ VND		7.269.503.269	-	7.311.833.352
+ USD		-	13.110,00 #	309.118.697
+ LAK (Kip Lào)	6.817.805.000 #	8.082.507.828	1.198.660.000 #	1.639.766.880
- Tiền gửi ngân hàng		113.612.286.418		96.948.955.683
+ VND		52.636.173.417	-	68.934.940.877
+ USD	2.152.330,26 #	51.907.609.981	1.217.350,02 #	27.207.844.201
+ LAK (Kip Lào)	7.649.517.520 #	9.068.503.020	589.305.998 #	806.170.605
Cộng		128.964.297.515		106.209.674.612

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	19.434.288.545	24.234.625.025
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	27.319.480.000	31.632.280.000
Công ty TNHH An Tuấn	30.858.729.420	50.126.659.660
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	2.383.318.000	144.726.990.095
China Sdic International Trade Co., Ltd	51.602.054.196	66.640.042.556
Chungman Trading Co., Ltd	58.522.186.750	43.362.902.733
Các đối tượng khác	230.253.543.695	255.837.653.568
Cộng	447.903.429.606	644.090.982.637

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Vĩnh Phú Quảng Ngãi	4.350.218.562	-
Công ty TNHH Vĩnh Phú	10.073.331.141	6.053.369.193
Công ty TNHH Vi Toàn	-	15.108.383.520
Stamex International Limited	14.551.985.234	-
Salavanh Electrical Xaysana Sole	8.001.385.421	-
Các đối tượng khác	24.923.560.445	7.195.557.649
Cộng	61.900.480.803	28.357.310.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	10.855.650.000	7.830.000.000
Cộng	14.755.650.000	11.730.000.000

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	13.291.965.804	35.650.106	5.225.174.335	35.650.106
Bảo hiểm xã hội	27.462.546	-	27.993.645	-
Thuế TNCN phải thu	898.797.293	-	1.032.943.066	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000
Bà Trịnh Thị Mỹ Ty	3.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500
Ký cược, ký quỹ	280.180.815	-	225.027.240	-
Pingxiang Yunxinli Border Trade Agricultural Professional Cooperative	-	-	5.549.445.000	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	-	5.780.431.500	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay	340.596.288	-	255.240.982	-
Các đối tượng khác	29.481.389.639	31.671.038	9.386.776.225	-
Cộng	62.696.326.163	6.160.598.644	41.111.334.271	6.128.927.606

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.450.604.205	-	1.451.604.205	-
Cộng	1.450.604.205	-	1.451.604.205	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	10.636.623.501	11.835.888.381
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	700.000.000	-
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	510.000.000	-
Cộng	11.846.623.501	11.835.888.381

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Juxiang (XiaMen) STARCHCO.LTD (TQ)	3.584.521.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	Tồn đọng nhiều năm không có khả năng thu hồi
Bà Nguyễn Thị Nga	900.000.000	450.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	500.000.000	250.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	1.700.000.000	1.190.000.000	6 tháng - 1 năm	Tồn đọng
Các đối tượng khác	267.321.144	-		
Cộng	13.736.623.501	1.890.000.000		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	84.716.363	-
Nguyên liệu, vật liệu	136.702.924.608	-	120.313.142.483	-
Công cụ, dụng cụ	6.931.290.989	-	11.294.584.362	-
Chi phí SX, KD dở dang	41.397.102.485	-	36.495.529.591	-
Thành phẩm	825.257.691.058	-	768.072.888.133	-
Hàng hóa	3.401.517.410	-	641.294.349	-
Cộng	1.013.690.526.551	-	936.902.155.281	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2023.
- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	20.388.449.418	13.205.160.234
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.625.641.870	2.903.975.467
Chi phí trả trước khác	2.264.358.630	2.659.797.430
Cộng	24.278.449.918	18.768.933.131

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.152.843.442	5.570.344.940
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.132.156.051	4.229.208.487
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu (**)	5.750.610.205	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3.065.775.309	3.139.207.053
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	287.974.214	446.009.728
Chi phí sửa chữa	74.145.611	143.467.713
Chi phí khác	7.246.885.237	6.205.300.474
Cộng	24.710.390.069	19.733.538.395

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắk Lắk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Attapeu và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 1/2024 đến tháng 9/2073).

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	577.488.295.676	1.473.797.343.537	99.928.008.235	23.077.889.703	1.277.771.915	2.175.569.309.066
Tăng trong năm	84.669.886.393	168.195.889.826	14.631.362.221	3.767.364.822	-	271.264.503.262
Mua sắm trong năm	-	28.630.280.193	9.029.589.061	2.337.292.088	-	39.997.161.342
XDCB hoàn thành	84.669.886.393	139.565.609.633	5.601.773.160	1.430.072.734	-	231.267.341.920
A/h do c/đổi BCTC	(1.902.069.062)	(9.372.436.693)	(1.373.423.263)	19.019.247	-	(12.628.909.770)
Giảm khác	754.715.220	580.189.526	235.185.186	892.019.432	-	2.462.109.364
Số cuối năm	659.501.397.787	1.632.040.607.144	112.950.762.007	25.972.254.340	1.277.771.915	2.431.742.793.193
Khấu hao						
Số đầu năm	333.597.264.818	821.996.620.414	65.620.123.265	9.742.625.004	821.073.648	1.231.777.707.149
Khấu hao trong năm	30.060.834.110	78.353.636.595	6.817.244.743	3.545.821.642	127.191.519	118.904.728.609
A/h do c/đổi BCTC	(1.103.259.921)	(1.694.007.362)	(492.478.400)	(5.551.716)	-	(3.295.297.400)
Giảm khác	56.330.322	35.930.151	3.333.333	56.066.237	-	151.660.043
Số cuối năm	362.498.508.685	898.620.319.496	71.941.556.275	13.226.828.693	948.265.167	1.347.235.478.315
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	243.891.030.858	651.800.723.123	34.307.884.970	13.335.264.699	456.698.267	943.791.601.917
Số cuối năm	297.002.889.103	733.420.287.648	41.009.205.733	12.745.425.647	329.506.748	1.084.507.314.878

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.029.386.267.707 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 534.959.175.735 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu năm	5.082.543.201	5.082.543.201
Khấu hao trong năm	1.648.413.868	1.648.413.868
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	6.730.957.069	6.730.957.069
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.104.767.744	8.104.767.744
Số cuối năm	6.456.353.876	6.456.353.876

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Khấu hao				
Số đầu năm	7.177.360.853	1.168.559.900	2.000.000.000	10.345.920.753
Khấu hao trong năm	588.622.089	562.988.488	-	1.151.610.577
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	7.765.982.942	1.731.548.388	2.000.000.000	11.497.531.330
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.790.568.360	5.629.884.881	-	19.420.453.241
Số cuối năm	13.201.946.271	5.066.896.393	-	18.268.842.664

(*) Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
 - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
 - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
 - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
 - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.
 - Quyền sử dụng đất tại Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến ngày 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.767.071.141 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	6.523.020.475	6.523.020.475
Xây dựng nhà máy Bột sắn Taoy	6.166.555.853	-
Công trình nâng cấp Nhà máy thêm 200 tấn SP/ngày	83.703.842.588	-
Xây dựng nhà máy Bột sắn Attapue	-	4.659.015.320
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	-	3.323.636.716
Các công trình và dự án khác	12.405.164.139	5.908.905.021
Cộng	108.798.583.055	20.414.577.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

Tình hình hoạt động	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20%	16.744.645.713	20%	20.223.925.912
Cộng		16.744.645.713		20.223.925.912

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	50.129	501.290.000	-	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	14.330	5.300.000	968.708.000	1.090.513.000
Cộng		506.590.000	968.708.000	1.090.513.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	7.497.000.000	11.781.000.000
Đã phân bổ trong năm	4.284.000.000	4.284.000.000
Số dư cuối năm	3.213.000.000	7.497.000.000

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	27.724.181.688	62.312.909.404
Công ty TNHH Vi Toàn	10.426.510.436	-
Công ty TNHH Vĩnh Phú	11.410.467.785	-
Các đối tượng khác	131.298.216.070	74.053.028.788
Cộng	180.859.375.979	136.365.938.192

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	2.162.234.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	16.549.022.000	-
Nissei Kyoeki Co., Ltd	2.078.051.100	1.184.844.240
Các đối tượng khác	8.456.528.996	576.249.010
Cộng	27.083.602.096	3.923.327.250

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	77.285.254.954	306.495.137.932	308.999.927.417	-	74.780.465.469
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	84.895.452	84.895.452	-	-
Thuế TNDN	23.334.763	966.414.730	1.746.473.244	969.162.352	23.265.837	1.743.656.696
Thuế thu nhập cá nhân	46.192.190	27.595.124	10.507.606.097	10.275.923.893	-	213.085.138
Thuế tài nguyên	-	133.714.138	814.305.922	838.134.064	-	109.885.996
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104.355.467	-	1.093.264.100	1.390.748.711	401.840.078	-
Phí và lệ phí	-	-	700.321.000	700.321.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	201.761.379	201.761.379	-	-
Cộng	173.882.420	78.412.978.946	321.643.765.126	323.460.874.268	425.105.915	76.847.093.299

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	1.985.170.864	2.198.627.214
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	12.056.518.784	8.198.564.213
Trích trước chi phí vận chuyển bột	7.528.680.387	11.873.232.334
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	145.555.261	570.169.499
Chi phí khác	2.022.983.156	2.171.873.830
Cộng	23.738.908.452	25.012.467.090

23. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	228.780.217	220.269.840
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	199.916.543	12.287.535
Quỹ Công đoàn	547.336.159	477.560.890
Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000	-
Tiền thu phát hành cổ phiếu ESOP	5.127.999.849	-
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (UTXK) - Bên liên quan	-	1.143.760.000
Cổ tức phải trả	80.928.883	38.687.608
Phải trả khác	314.604.520	816.347.880
Cộng	6.999.566.171	2.708.913.753

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.571.239.521	2.571.239.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.608.770.543.384	5.338.052.662.539	5.409.642.975.618	(2.866.800.000)	1.534.313.430.305
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	319.298.325.691	1.150.398.621.072	1.205.665.810.647	-	264.031.136.116
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	811.867.575.771	2.148.834.687.086	2.395.109.634.263	-	565.592.628.594
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	477.604.641.922	1.928.072.054.381	1.808.867.530.708	-	596.809.165.595
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	-	63.175.000.000	-	(3.900.000.000)	59.275.000.000
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	-	47.572.300.000	-	1.033.200.000	48.605.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.767.922.093	31.186.920.997	35.152.046.652	(228.121.272)	31.574.675.166
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.389.000.000	5.981.000.000	7.389.000.000	-	5.981.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.675.000.000	12.006.250.000	19.006.250.000	-	13.675.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.800.000.000	4.800.000.000	5.800.000.000	-	4.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.903.922.093	1.599.327.881	1.903.922.102	-	1.599.327.872
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	-	5.282.235.481	1.052.874.550	(261.092.325)	3.968.268.606
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	-	1.518.107.635	-	32.971.053	1.551.078.688
Cộng	1.644.538.465.477	5.369.239.583.536	5.444.795.022.270	(3.094.921.272)	1.565.888.105.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	Cuối năm
Vay dài hạn	131.116.750.000	53.590.576.848	33.248.124.550	(196.318.914)	151.262.883.385
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	42.693.750.000	-	19.006.250.000	-	23.687.500.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	18.523.000.000	-	7.389.000.000	-	11.134.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	29.800.000.000	-	5.800.000.000	-	24.000.000.000
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	-	17.078.413.625	1.052.874.550	(989.309.100)	15.036.229.975
Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	-	36.512.163.223	-	792.990.186	37.305.153.410
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	20.100.000.000	-	-	-	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	3.503.249.974	-	1.903.922.102	990.041.450	1.599.327.872
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.503.249.974	-	1.903.922.102	990.041.450	1.599.327.872
Cộng	134.619.999.974	53.590.576.848	34.099.172.102	990.041.450	152.862.211.257
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	33.864.000.000				29.975.347.294
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.903.922.093				1.599.327.872
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	98.852.077.881				121.287.536.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 31/12/2023 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HDTĐ số 19/19/NHNT.QLN	7.000.000.000	7.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cón Đăk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đăk Tô.
HDTĐ số 02/21/NTNT.QLN	16.687.500.000	6.675.000.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,...
Cộng	23.687.500.000	13.675.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	24.000.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	24.000.000.000	4.800.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 806004864810/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	4.681.000.000	4.681.000.000	Đầu tư nâng công suất nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - cơ sở 2 lên ổn định 200 tấn/ngày	36 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	6.453.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	11.134.000.000	5.981.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	761.200.070	761.200.070		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	838.127.802	838.127.802		60 tháng	9,20%	
Cộng	1.599.327.872	1.599.327.872				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2023/PLHD-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2023/PLHD-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Việt Lào Savanakhet						
Hợp đồng tín dụng số 649.50 ngày 18/09/2023	37.305.153.410	1.551.078.688	Đầu tư xây dựng nhà máy công suất 300 tấn sản phẩm/ngày	84 tháng	10,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	37.305.153.410	1.551.078.688				
Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo

Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào

Hợp đồng số 29/2023-HDCVHM/CPS ngày 19/09/2023	15.036.229.975	3.968.268.606	Thanh toán các khoản công nợ đã được Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chi hộ khi đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lên 300 tấn sản phẩm/ngày	48 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	15.036.229.975	3.968.268.606				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	L/N sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	200.077.840.000	93.084.150.620	400.000.000	(21.604.784.480)	224.832.843.290	-	238.295.977.696
Tăng trong năm	25.462.130.000	14.525.722.760	-	-	17.208.849.522	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	267.442.000	-	(264.118.875)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	365.196.751.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	128.120.974.873
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(43.794.463.219)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	225.539.970.000	107.609.873.380	400.000.000	(65.399.247.699)	242.309.134.812	-	475.107.635.901
Số dư tại 01/01/2023	225.539.970.000	107.609.873.380	400.000.000	(65.399.247.699)	242.309.134.812	-	475.107.635.901
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(1.179,298)
Tăng trong năm	33.827.510.000	-	-	-	38.521.760.549	5.250.981.990	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	170.687.894.469
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	201.758.002.417
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(8.387.664.541)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	259.367.480.000	107.609.873.380	400.000.000	(73.786.912.240)	280.830.895.361	5.250.981.990	444.036.348.655

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% (tương ứng với mệnh giá tăng là 33.827.510.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.936.748	22.553.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu phổ thông	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu phổ thông	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	475.107.635.901	238.295.977.696
Điều chỉnh do hợp nhất	(1.179.298)	(264.118.875)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	170.687.894.469	365.196.751.953
Phân phối lợi nhuận	201.758.002.417	128.120.974.873
Phân phối lợi nhuận năm trước	201.758.002.417	128.120.974.873
- Chia cổ tức bằng tiền	101.492.986.500	80.031.136.000
- Chi khen thưởng Ban điều hành	3.083.372.773	2.102.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.581.390.605	8.773.599.351
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.521.760.549	17.208.849.522
- Trích Quỹ dự phòng bắt buộc (Lào)	5.250.981.990	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.827.510.000	20.005.390.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	444.036.348.655	475.107.635.901

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 45%/ vốn điều lệ (tương ứng 4.500 đồng/cổ phiếu);
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:15;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền tương ứng 101.492.986.500 đồng vào ngày 24/02/2023 và 26/05/2023, chi trả vào ngày 10/03/2023 và 09/06/2023. Cổ tức bằng cổ phiếu đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 20/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
+ USD	2.152.330,26	1.230.460,02
+ LAK (Kip Lào)	14.467.322.520	1.787.965.998
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.096.066.724	19.896.801.844

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	6.124.450.930.118	6.645.843.014.425
Doanh thu bán hàng hóa	363.825.739.718	497.991.685.044
Doanh thu khác	478.892.868	498.971.731
Cộng	6.488.755.562.704	7.144.333.671.200

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	2.550.603.801	-
Cộng	2.550.603.801	-

29. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.551.809.602.304	5.747.802.392.464
Giá vốn hàng hóa đã bán	356.159.584.469	411.577.115.299
Giá vốn khác	73.390.951	187.644.542
Cộng	5.908.042.577.724	6.159.567.152.305

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	635.426.275	497.924.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.855.115.560	3.055.127.425
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.860.661.444	55.792.589.793
Cộng	65.351.203.279	59.345.641.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	81.249.210.451	85.482.425.203
Lỗi chênh lệch tỷ giá	13.665.332.313	17.248.931.876
Chi phí tài chính khác	312.327.162	-
Cộng	95.226.869.926	102.731.357.079

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	10.720.376.247	9.027.504.760
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	283.760.342.613	436.544.134.193
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.926.383.127	47.270.341.219
Cộng	317.407.101.987	492.841.980.172

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	21.083.922.782	20.625.469.806
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	1.210.000.000	6.527.669.765
Các khoản chi phí QLDN khác	16.422.240.525	15.464.048.638
Lợi thế thương mại	4.284.000.000	4.284.000.000
Cộng	43.000.163.307	46.901.188.209

33. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	-	86.042.369
Hỗ trợ bán hàng	410.833.850	322.083.470
Thu nhập từ bán phế liệu	197.139.208	510.245.101
Tiền cho thuê bàn cân	164.255.000	-
Các khoản khác	14.969.506	162.282.512
Cộng	787.197.564	1.080.653.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	1.299.724.213	324.883.233
Chi phí khác	456.424.091	195.134.721
Cộng	1.756.148.304	520.017.954

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	183.431.218.299	405.530.716.243
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	146.197.462.540	399.381.908.147
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.865.642.752)	(333.360.193)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	42.099.398.734	6.482.168.289
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	22.172.187.736	10.657.558.780
Điều chỉnh tăng	27.864.060.553	27.289.133.543
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	16.462.073.735	8.929.493.129
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	6.499.315.501	247.822.722
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	358.610.472	88.126.491
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	4.026.430.064
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	260.060.845	-
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	4.284.000.000	4.284.000.000
- Hoàn nhập/(Dự phòng) đã trích lập tại Công ty con	-	9.713.261.137
Điều chỉnh giảm	5.691.872.817	16.631.574.763
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	4.855.115.560	3.055.127.425
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	(3.479.280.199)	3.332.446.080
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	289.607.392	260.060.845
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	4.026.430.064	1.217.673.107
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài đã điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế năm trước	-	8.766.267.306
Tổng thu nhập chịu thuế	205.603.406.035	416.188.275.023
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	165.213.693.435	411.356.201.376
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(958.864.171)	(1.153.729.447)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	41.348.576.771	5.985.803.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.077.942.520	966.414.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tại nước ngoài (*)	6.334.285.824	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.743.656.696	966.414.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.746.473.244	966.414.730
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.743.656.696	966.414.730
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.816.548	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Số thuế TNDN được trừ đối với lợi nhuận đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Sê Pôn tại Lào mà Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi nhận được theo quy định tại Điều 1 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

36. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	170.687.894.469	365.196.751.953
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(22.664.763.378)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	22.664.763.378
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	170.687.894.469	342.531.988.575
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.936.748	25.936.748
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	6.581	13.206

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định mức trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2022 được điều chỉnh giảm căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, số liệu trích lập của Quỹ khen thưởng phúc lợi là 22.664.763.378 đồng.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	22.553.997	22.553.997
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	3.382.751	3.382.751
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	25.936.748	25.936.748

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.018.537.462.269	5.023.844.951.792
Chi phí nhân công	187.432.443.902	223.707.209.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.704.753.052	126.959.023.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.931.314.633	805.687.595.307
Chi phí khác bằng tiền	51.502.935.428	89.405.554.813
Cộng	5.992.108.909.284	6.269.604.335.029

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***38. Báo cáo bộ phận**

Tên đơn vị	Năm 2023					Nợ phải trả
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	261.542.180.811	252.094.245.150	109.149.248.499	82.280.689.603	996.907.881	7.294.120.700
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	1.228.083.861.364	1.084.988.196.645	646.075.319.371	430.440.991.203	14.350.597.134	30.841.340.304
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.346.059.297.945	1.233.145.744.250	419.136.168.018	260.310.325.455	18.789.042.512	70.304.235.979
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	570.500.749.323	531.216.520.750	208.485.024.521	147.388.225.556	18.376.600.009	16.552.795.382
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	87.658.526.637	85.598.038.416	1.697.203.105	1.660.277.712	10.627.338.896	14.849.719.943
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	467.031.367.270	435.316.190.263	131.952.040.879	87.440.404.148	8.109.477.000	6.905.797.256
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	229.378.432.841	214.682.805.471	98.079.073.764	42.420.390.670	5.892.437.209	6.872.446.268
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	209.562.847.559	204.645.602.392	88.502.445.040	38.950.635.238	23.082.802.749	4.135.344.257
Xưởng Cơ khí	50.432.382.681	47.969.223.461	9.093.173.979	5.699.444.202	21.163.181.385	2.489.539.324
Văn phòng công ty	1.931.400.419.771	1.886.958.917.494	26.118.151.212	11.615.953.141	650.058.572.410	1.477.814.746.077
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	460.507.202.769	380.215.118.668	120.087.153.899	26.390.803.607	91.675.438.955	268.623.269.038
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	592.327.674.300	553.109.545.976	219.834.284.267	143.265.313.348	90.648.089.913	134.112.447.908
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	146.471.821.510	138.668.111.950	47.745.323.304	29.849.984.222	1.446.930.478	42.684.793.887
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	261.339.460.089	242.208.469.933	100.849.990.263	37.805.282.257	17.046.005.980	70.276.145.851
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	274.990.491.065	255.864.180.666	50.297.507.988	17.692.032.268	41.837.370.147	68.975.958.412
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	54.289.058.434	46.663.139.705	197.594.370.023	2.253.214.084	39.211.432.910	289.289.245.907
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	-	-	-	36.021.790.063	42.587.785.084
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.685.370.815.466)	(1.685.301.473.466)	-	-	(512.474.148.354)	(494.673.574.069)
Cộng	6.486.204.958.903	5.908.042.577.724	2.474.696.478.132	1.365.463.966.714	576.859.867.277	2.059.936.157.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2022

01/01/2023

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	335.893.323.845	306.874.878.540	107.937.068.899	78.488.735.956	1.040.918.946	13.643.742.340
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	1.240.907.819.539	1.041.396.327.992	639.044.699.606	392.170.359.790	15.110.073.574	34.950.572.387
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.470.833.979.226	1.268.601.193.454	409.666.783.945	240.824.130.853	31.261.978.855	74.616.719.218
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	691.528.945.458	620.808.374.494	201.352.655.194	140.777.330.331	16.192.713.261	14.232.785.907
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	59.627.244.469	57.238.345.124	1.697.203.105	1.623.352.319	4.821.139.111	19.392.198.505
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	519.903.365.435	438.150.785.370	130.009.146.256	81.016.315.567	9.819.597.800	12.172.445.033
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	253.252.370.333	214.873.479.452	94.960.495.165	35.472.446.920	4.610.754.552	11.974.968.514
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	196.323.331.940	185.171.788.464	89.721.886.577	32.093.423.945	10.639.456.767	976.036.282
Xương Cơ khí	27.488.378.541	27.369.010.148	7.734.383.070	4.946.348.060	21.171.598.725	4.580.818.526
Văn phòng công ty	2.152.871.253.734	2.071.847.301.697	26.054.605.757	10.425.650.598	704.236.968.921	1.719.601.129.884
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	326.098.377.414	239.107.439.507	114.532.513.387	21.034.605.009	49.740.841.033	131.732.202.830
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	676.136.525.289	604.318.866.254	202.469.294.441	134.945.221.801	96.197.122.734	172.821.542.990
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	206.131.949.715	184.492.681.786	45.356.371.069	27.303.164.345	15.276.395.265	31.629.189.840
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	372.364.018.740	323.682.539.096	97.906.033.293	31.605.282.257	17.065.575.158	45.429.341.040
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	326.591.878.935	287.140.750.340	48.900.911.841	14.479.803.352	75.912.212.596	114.869.899.253
Cty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	-	-	1.178.942.400	-	18.080.590.667	25.423.989.824
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.711.619.091.413)	(1.711.506.609.413)	-	-	(376.272.594.871)	(379.551.228.322)
Cộng	7.144.333.671.200	6.159.567.152.305	2.218.522.994.005	1.247.206.171.103	714.905.343.094	2.048.496.354.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.565.888.105.471	121.287.536.091	1.687.175.641.562
Phải trả người bán	180.859.375.979	-	180.859.375.979
Chi phí phải trả	23.738.908.452	-	23.738.908.452
Phải trả khác	895.533.403	2.571.239.521	3.466.772.924
Cộng	1.771.381.923.305	123.858.775.612	1.895.240.698.917

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.644.538.465.477	98.852.077.881	1.743.390.543.358
Phải trả người bán	136.365.938.192	-	136.365.938.192
Chi phí phải trả	25.012.467.090	-	25.012.467.090
Phải trả khác	1.998.795.488	2.571.239.521	4.570.035.009
Cộng	1.807.915.666.247	101.423.317.402	1.909.338.983.649

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	128.974.297.515	-	128.974.297.515
Phải thu khách hàng	444.118.908.606	-	444.118.908.606
Phải thu về cho vay	13.545.650.000	-	13.545.650.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	23.629.208.405	1.450.604.205	25.079.812.610
Cộng	610.268.064.526	1.957.194.205	612.225.258.731

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	106.209.674.612	-	106.209.674.612
Phải thu khách hàng	639.107.196.757	-	639.107.196.757
Phải thu về cho vay	11.730.000.000	-	11.730.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	28.731.945.725	1.451.604.205	30.183.549.930
Cộng	785.778.817.094	1.958.194.205	787.737.011.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Môi quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

		Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	298.754.151.900	357.938.306.790
	Mua vật tư	213.120.000	-
	Bán hàng	198.221.000	3.415.508.210
	Cổ tức được chia	4.800.000.000	3.000.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	9.597.000	3.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	Vay tiền và trả tiền vay	-	3.900.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Vay tiền và trả tiền vay	-	2.200.000.000
Bà Bùi Thị Như Hoa	Vay tiền và trả tiền vay	-	2.500.000.000

c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		2.679.021.314	2.665.947.686
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	1.458.921.314	1.433.557.686
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT	357.300.000	360.170.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	303.960.000	307.400.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	279.420.000	282.410.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	279.420.000	282.410.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		726.860.000	732.830.000
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	393.300.000	396.170.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên	145.580.000	146.960.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	187.980.000	189.700.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		3.284.851.367	2.811.422.882
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	975.687.731	955.274.432
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	774.983.913	720.602.110
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	696.584.123	681.202.310
- Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	837.595.600	454.344.030
Thu nhập của Kế toán trưởng		714.029.853	571.192.194
- Ông Trần Đức Thạch		-	208.142.211
- Ông Phạm Quốc Tài		714.029.853	363.049.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty phát sinh các sự kiện sau:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 14/06/2022 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty. Ngày 10/01/2024, Công ty đã kết thúc đợt phát hành với số lượng cổ phiếu phát hành là 1.127.699 cổ phiếu, giá phát hành là 37.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 03/02/2024, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 10/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ Công ty sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng là 270.644.470.000 đồng.
- Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 20%) vào ngày 25/01/2024. Đã thực hiện chi trả vào ngày 23/02/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Phạm Quốc Tài

Lê Văn Thành

